

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-ST
Ngày 26/4/2024
Về tranh chấp
“Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN – TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đình Hợp
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Xuân Anh và bà Đào Thị Hiền
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Thành, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan – Kiểm sát viên

Ngày 22/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2023/TLST-DS về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-DS ngày 06/3/2024 và thông báo mở lại phiên tòa số 05 ngày 16/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Anh Lê Viết Th, sinh năm 1976
- Chị Trần Thị H, sinh năm 1980

Đều cư trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: - Anh Trần Lê D, sinh năm 1980
- Chị Lê Thị H, sinh năm 1983

Đều cư trú tại: Thôn X, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lại Minh H, sinh năm 1998

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Anh H có mặt, bị đơn chị Lê Thị H và anh Trần Lê D đều vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Do có mối qua hệ họ hàng nên ngày 21/10/2022, vợ chồng anh Trần Lê D chị Lê Thị H đến nhà chị hỏi vay tiền nhưng vợ chồng chị không có, anh D chị

H có nhờ vợ chồng anh Th chị H đứng ra mượn tiền của anh Lê Văn Th cho vợ chồng anh D chị H vay số tiền 50.000.000đ, lãi xuất 2% tháng, vợ chồng anh D chị Lê Thị H cam kết trả lãi theo thỏa thuận là 3 tháng trả 1 lần, tiền gốc khi nào bên cho vay cần thì thông báo bên vay sẽ thu xếp trả đủ tiền vay, tuy nhiên từ ngày vay đến nay vợ chồng anh D chị Lê Thị H không thực hiện trả lãi theo thỏa thuận, mặc dù đã được bên cho vay nhắc nhở nhiều lần, ngày 15/9/2023 anh Thịnh chị H đã đến nhà anh D chị H tại xã Xuân Thọ yêu cầu trả tiền gốc, tiền lãi. Do vợ chồng anh D, chị H chưa có tiền trả nên chị Lê Thị H viết giấy cam kết với nội dung thừa nhận số tiền gốc vợ chồng chị vay là 50.000.000đ, lãi xuất 2% tháng, cam kết đến ngày 05/10/2023 sẽ đến ngày 09/11/2023 sẽ hoàn trả đủ tiền gốc, nếu đến hạn không trả được thì chịu phạt gấp đôi số tiền gốc nhưng đến nay anh Duyên và chị Lê Thị H mới trả được 5.000.000đ tiền lãi.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn anh Lê Viết Th chị Trần Thị H và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bên vay vợ chồng anh D chị Lê Thị H phải trả tiền gốc là 50.000.000đ, lãi xuất 2% tính từ ngày vay đến ngày xét xử và yêu cầu trả tiền phạt theo cam kết là 100.000.000đ.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể, yêu cầu trả tiền gốc 50.000.000đ, với lãi xuất từ 2% tháng xuống mức 1,6% tháng và yêu cầu trả tiền phạt từ 100.000.000đ xuống còn 50.000.000đ, tổng cộng yêu cầu bị đơn phải trả là 110.500.000đ đã trả được 5.000.000đ tiền lãi còn phải trả tiếp là 100.500.000đ.

Đối với bị đơn chị Lê Thị H và anh Trần Lê D: Tại bản tự khai ngày 28/12/2023 (BL 34) và Biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2024, chị Lê Thị H thừa nhận vợ chồng chị có vay nợ vợ chồng anh Th chị Trần Thị H số tiền 50.000.000đ với lãi xuất 2% là đúng, tính đến nay đã trả được 8.000.000đ tiền lãi, tiền gốc và lãi còn lại chưa thanh toán, nay vợ chồng đồng ý trả đầy đủ tiền gốc và lãi cho anh Th, chị H nhưng do điều kiện khó khăn xin trả dần, đối với yêu cầu trả tiền phạt là 100.000.000đ, chị H thừa nhận giấy hẹn trả nợ ngày 15/9/2023 do chị viết và thỏa thuận nếu không trả đúng hạn sẽ bị phạt gấp đôi tiền gốc, khi viết giấy hẹn này nghĩ sẽ trả đúng hạn nhưng do không lấy được nợ nên đến nay chưa trả, nay chị H và anh D không đồng ý trả khoản tiền phạt, đề nghị xem xét theo pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

*> Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, tiến hành các hoạt động tố tụng như ra thông báo thụ lý, thông báo phiên họp và hòa giải đúng trình tự tố tụng.

*> Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa được tiến hành xét xử công khai, liên tục, đúng thời gian, địa điểm và thành phần ghi trong quyết định xét xử, quyết định phân công Thẩm phán, việc xét hỏi, thẩm tra các tài liệu chứng cứ và tranh luận tại phiên tòa khách quan

*> Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Cơ bản các đương sự chấp hành các yêu cầu cung cấp các tài liệu chứng cứ kịp thời và có tính pháp lý, tại phiên tòa tôn trọng Hội đồng xét xử, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa, riêng bị đơn không hợp tác nên việc giải quyết kéo dài.

II. Về nội dung:

- Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 418, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng anh Trần Lê D và chị Lê Thị H phải trả cho nguyên đơn anh Lê Viết Th và chị Trần Thị H số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa là 1,6% tính từ ngày vay đến ngày xét xử, trừ đi số đã trả là 5.000.000đ, và buộc bị đơn phải trả tiền phạt như đã thỏa thuận là 50.000.000đ, tổng cộng buộc bị đơn phải trả là 105.500.000đ và buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trả lại án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Lê Thị H anh Trần Lê D đều đang cư trú tại thôn 4 xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn theo quy định tại Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự, quá trình giải quyết mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo phiên họp, hòa giải nhiều lần, quát định đưa vụ án ra xét xử quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa nhưng bị đơn không đến tham gia phiên họp và hòa giải lần nào, chỉ gửi bản tự khai và làm việc với Tòa án 01 lần, tại phiên tòa hôm nay vắng mặt lần thứ hai, không có lý do, Tòa án căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung

[2] Về nội dung: Xét hợp đồng vay tài sản ngày 21/10/2022 và giấy biên nhận nợ ngày 15/9/2023.

Tại giấy vay tiền và giấy nhận nợ nêu trên các đương sự đã thỏa thuận với nhau về số tiền gốc, mức lãi xuất, thời hạn trả nợ gốc, thời hạn trả lãi, Hợp đồng vay tiền đều có chữ ký của bên vay, bên cho vay và bên vay đều thừa nhận.

Như vậy việc ký kết hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2022 của các bên theo đúng quy định của pháp luật phù hợp với các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, tại thời điểm ký kết cũng như hiện tại anh D và chị Lê Thị H là vợ chồng và số tiền vay được sử dụng chung cho gia đình nên cả hai vợ chồng phải có trách nhiệm đối số tiền nợ gốc cho nguyên đơn là 50.000.000đ.

Xét về yêu cầu trả lãi:

Tại giấy vay tiền ngày 21/10/2022 và giấy biên nhận nợ ngày 15/9/2023 các bên thỏa thuận mức lãi xuất 2% tương ứng 24% năm, mức lãi xuất các bên thuận nhưng trái quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn yêu cầu mức lãi xuất 2% tháng, Nhưng nhiên tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi xuất tính từ thời điểm vay đến nay là 1,6% tháng, mức lãi này có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, tổng mức lãi xuất bị đơn phải trả là 10.500.000đ trừ số đã trả là 5.000.000đ, còn phải trả tiếp. 5.500.000đ

Xét yêu cầu trả tiền phạt: Tại giấy nhận nợ ngày 15/9/2023, bên vay chị Lê Thị H cam kết có nội dung: Đến ngày 09/11/2023 nếu không trả được tiền gốc thì sẽ chịu phạt cho bên cho vay gấp đôi số tiền gốc, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 418 Bộ luật dân sự, do bên vay đã vi phạm, chậm trả nợ theo thỏa thuận nên là có lỗi nên phải chịu phạt vi phạm theo thỏa thuận, do đó chấp nhận sự thỏa thuận của các bên về tiền phạt chậm trả là gấp đôi, nên xác định tổng số tiền gốc là 100.000.000đ

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu tổng số tiền gốc phải trả là 150.000.000đ, gồm (tiền gốc vay là 50.000.000đ và phạt vi phạm gấp đôi là 100.000.000đ) Nhưng tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền gốc là 50.000.000đ và phạt vi phạm là 50.000.000đ, tổng 100.000.000đ.

Tổng số tiền buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 110.500.000đ (Một trăm mười triệu, năm trăm nghìn) bao gồm tiền gốc vay là 50.000.000đ, tiền phạt vi phạm 50.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày vay 21/10/2022 đến ngày xét xử ngày 26/4/2024 là 10.500.000đ, đã trả được 5.000.000đ, còn phải trả tiếp là 105.500.000đ (Một trăm lẻ năm triệu, năm trăm nghìn đồng).

Đối với lời nại của bị đơn: Xin trả dần nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ xem xét và lời nại, không đồng ý trả tiền phạt vì nghĩ rằng lúc viết giấy nhận nợ và thỏa thuận phạt đến hạn sẽ trả được nên mới viết giấy hẹn, trình bày của bị đơn là không có căn cứ bởi lẽ thỏa thuận phạt chậm trả gấp

đôi của bị đơn là sự tự nguyện, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn không chấp nhận nên không có căn cứ xem xét.

Đối với lời nại của bị đơn nại rằng đã trả được 8.000.000đ tiền lãi nhưng tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ chấp nhận bị đơn mới trả được 5.000.000đ tiền lãi, bị đơn không có giấy tờ tài liệu gì chứng minh đã trả lãi được 8.000.000đ nên không có căn cứ chấp nhận lời nại của bị đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 24, khoản 8 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/QH14, hoàn trả lại án phí cho nguyên đơn.

Vì các lý lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26, khoản 3 Điều 144, Điều 271,273,280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 418, 463, 468 Bộ luật dân sự; điểm b, khoản 1 Điều 24, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chị Lê Thị H anh Trần Lê D phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn chị Trần Thị H và anh Lê Văn Th số tiền gốc còn lại là gốc lãi là 105.500.000đ (Một trăm lẻ năm triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Bị đơn chị Lê Thị H anh Trần Lê D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.275.000đ (Năm triệu, hai trăm bảy lăm nghìn đồng)

Hoàn trả lại cho nguyên đơn chị Trần Thị H và anh Lê Văn Th, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.950.000đ tại biên lai số AA/2023/2718 ngày 01/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm

yết. thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Triệu Sơn;
- CCTHADS huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Công TTĐT-TAND;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Hợp